

495.9225

NG-C

1998

NGUYỄN TÀI CẦN

NGŨ PHÁP TIẾNG VIỆT

(TIẾNG - TỪ GHÉP - ĐOẢN NGỮ)

(In lần thứ năm)

Dùng cho sinh viên, nghiên cứu sinh
và bồi dưỡng giáo viên ngữ văn

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN, THƯ VIỆN

VV-Đ/1612

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - 1998

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU

PHẦN THỨ NHẤT : TIẾNG

I. Vai trò của tiếng trong ngữ pháp tiếng Việt 09

1 - Giới thiệu khái niệm "hình vị" trong ngữ pháp học đại cương. 2 - Đặc điểm cơ bản của hình vị. 3 - Giới thiệu khái niệm "tiếng" trong tiếng Việt. 4, 5, 6 - Tiếng : hình vị của tiếng Việt (Tiếng : đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất ; tiếng có giá trị ngữ nghĩa và giá trị về mặt hình thái). 7 - Cách xác định giá trị ngữ nghĩa của tiếng. 8 - Cách xác định giá trị hình thái của tiếng. 9 - Ba loại ranh giới giữa tiếng và tiếng. 10 - Vai trò hình vị của tiếng trong các từ phiên âm gồm 3, 4 âm tiết trở lên.

II. Các loại tiếng 23

1 - Tiếng có nghĩa và tiếng vô nghĩa. 2 - Tiếng độc lập và tiếng không độc lập. 3 - Mối quan hệ giữa hai mặt có nghĩa, vô nghĩa và độc lập, không độc lập. 4 - Những tiếng có tính chất cố định. 5 - Hiện tượng lâm thời chuyển đổi tính chất của tiếng. 6 - Khả năng phân loại thành tiếng thực, tiếng hư. 7 - Các loại tiếng thực, các loại tiếng hư. 8 - Sự không cần thiết đề ra khái niệm "chỉ tố" trong tiếng Việt. 9 - Sự cần thiết phải phân biệt từ thực với từ hư. 10 - Bảng tóm tắt các diện phân loại.

III. Đặc trưng cơ bản của tiếng 37

1 - Tiếng : đơn vị vừa là hình vị vừa là âm tiết. 2 - Tiếng : đơn vị trung gian giữa hình vị và từ. 3 - Tiếng : đơn vị tự

nhiên nhất của tiếng Việt. 4 - Không nên coi nhẹ các đặc trưng của tiếng. 5 - Phải thấy sự chi phối của tiếng đối với toàn bộ vấn đề ngữ pháp tiếng Việt. 6 - Sự chi phối của tiếng đối với truyền thống ngữ văn học Việt-nam.

PHẦN THỨ HAI : TỪ GHÉP

CHƯƠNG MỘT : NHẬN XÉT CHUNG VỀ TỪ GHÉP

I. Giới thiệu khái niệm từ ghép

49

1 - Tổ hợp tự do và tổ hợp cố định. 2 - Từ ghép và từ đơn. 3 - Sự khác nhau cơ bản giữa từ ghép và tổ hợp tự do. 4 - Các biện pháp phân biệt từ ghép với tổ hợp tự do. 5 - Hai loại biện pháp, hai loại từ ghép. 6 - Không thể sử dụng từng biện pháp một cách tách rời nhau. 7 - Kết quả của việc đưa đồng thời vào cả một tổng hợp nhiều biện pháp.

II. Thành tố trực tiếp của từ ghép

62

1 - Các mặt chính trong vấn đề nghiên cứu từ ghép. 2 - Khái niệm thành tố trực tiếp trong từ ghép. 3 - Đặc điểm của từ ghép tiếng Việt, xét về mặt số lượng thành tố trực tiếp. 4 - Đặc điểm, xét về mặt cấu tạo của thành tố trực tiếp. 5 - Đặc điểm, xét về mặt tính chất của thành tố trực tiếp. 6 - Quan hệ giữa số lượng tiếng và số lượng mô hình sắp xếp các thành tố trực tiếp. 7 - Các mô hình sắp xếp thành tố trực tiếp thường gặp nhất.

III. Quan hệ ở trong từ ghép

69

1 - Quan hệ ý nghĩa, quan hệ ngữ âm và quan hệ ngẫu hợp. 2 - Quan hệ chính và quan hệ phụ. 3 - Tầm quan trọng của quan hệ chính. 4 - Đặc điểm của từ ghép tiếng Việt, xét về mặt quan hệ.

IV. Tiêu chuẩn phân loại từ ghép

74

1- Khả năng phân loại dựa theo số lượng thành tố trực tiếp và cấu tạo của thành tố trực tiếp. 2, 3 - Ý nghĩa của việc

phân loại dựa theo tính chất của thành tố trực tiếp. 4 - Tầm quan trọng của việc phân loại dựa theo quan hệ giữa các thành tố trực tiếp. 5 - Sự tương ứng giữa hai hướng phân loại theo tính chất thành tố trực tiếp và theo quan hệ giữa các thành tố trực tiếp.

V. Các dạng lâm thời của từ ghép

81

1 - Dạng lâm thời của từ ghép tiếng Việt. 2 - Ý nghĩa của việc tạo dạng lâm thời. 3 - Dạng tách đôi của từ ghép. 4, 5 - Dạng rút gọn của từ ghép.

CHƯƠNG HAI : TỪ GHEP NGHĨA

I. Đặc điểm chung của từ ghép nghĩa

87

1 - Định nghĩa từ ghép nghĩa. 2 - Thành tố trực tiếp của từ ghép nghĩa. 3 - Hiện tượng mất nghĩa ở một thành tố trực tiếp. 4 - Ba loại thành tố trực tiếp trong từ ghép nghĩa. 5 - Hiện tượng đồng loại ở thành tố trực tiếp của từ ghép nghĩa. 6 - Khả năng có cấu tạo phức tạp ở thành tố trực tiếp của từ ghép nghĩa. 7 - Hai loại quan hệ chính trong từ ghép nghĩa.

II. Từ ghép lấy nghĩa

92

1 - Định nghĩa từ ghép lấy nghĩa. 2 - Đặc điểm của từ lấy nghĩa, xét về mặt cấu tạo. 3 - Đặc điểm, xét về mặt ý nghĩa. 4 - Mối liên quan giữa cấu tạo của từ lấy nghĩa với hiện tượng mất nghĩa. 5 - Mối liên quan giữa cấu tạo của từ lấy nghĩa với khả năng khái quát về mặt ý nghĩa. 6 - Sự gần gũi giữa từ lấy nghĩa và từ lấy âm.

III. Từ ghép phụ nghĩa

99

1 - Định nghĩa từ ghép phụ nghĩa. 2, 3, 4 - Cách phân biệt từ ghép phụ nghĩa với từ ghép lấy nghĩa. 5 - Thành tố trực tiếp của từ ghép phụ nghĩa. 6 - Quan hệ giữa các thành tố trong từ ghép phụ nghĩa. 7 - Sự đối lập giữa quan hệ thuận và quan hệ nghịch. 8 - Cơ sở để đánh giá có quan hệ thuận hay quan hệ

ngịch. 9 - Những trường hợp có tranh luận về mặt quan hệ thuận hay nghịch. 10 - Những từ ghép phụ nghĩa có quan hệ nghịch. 11 - Những từ ghép phản ánh rõ rệt quan hệ cú pháp. 12 - Những trường hợp khó liên hệ với quan hệ cú pháp.

CHƯƠNG BA : TỪ LẤY ÂM

I. Nhận xét chung về từ lấy âm

109

1 - Định nghĩa từ lấy âm. 2 - Hiện tượng chuyển từ ghép nghĩa sang từ lấy âm. 3 - Tác dụng của mặt quan hệ lấy âm đối với mặt ý nghĩa của thành tố. 4 - Phân biệt từ lấy âm với hiện tượng nói lấy trong lời nói.

II. Từ lấy đôi

113

1 - Sự đối lập giữa lấy đôi và lấy ba, lấy tư. 2 - Hai trường hợp lấy đôi : lập toàn phần và lập bộ phận. 3 - Từ lập toàn phần : kiểu I. 4 - Từ lập toàn phần : kiểu II. 5 - Kiểu lập và biến thể của một kiểu lập. 6 - Từ lập bộ phận : kiểu điển vận. 7 - Từ lập bộ phận : kiểu điệp âm. 8 - Kiểu điệp âm đặc biệt.

III. Từ lấy ba, lấy tư

128

1 - Từ lấy ba. 2 - Từ lấy tư : kiểu I. 3 - Từ lấy tư : kiểu II. 4 - Từ lấy tư : kiểu III. 5 - Từ lấy tư : kiểu IV. 6 - Trường hợp lấy tư đặc biệt. 7 - Trường hợp đi từ tư đơn sang lấy ba, lấy tư.

CHƯƠNG BỐN : TỪ NGẪU HỢP

139

1 - Định nghĩa từ ngẫu hợp. 2 - Đặc điểm của từ ngẫu hợp, xét về mặt cấu tạo. 3 - Các loại từ ngẫu hợp. 4 - Từ ngẫu hợp phiên âm. 5 - Từ ngẫu hợp Hán Việt.

PHẦN THỨ BA : ĐOÀN NGŨ

CHƯƠNG MỘT : KHÁI LƯỢC VỀ ĐOÀN NGŨ

I. Vị trí của đoàn ngũ ở trong hệ thống các tổ hợp tự do

143

1 - Giới thiệu 3 khái niệm "đoàn ngũ", "mệnh đề" và "liên hợp". 2 - Phân tích những chỗ khác nhau giữa đoàn ngũ, mệnh đề và liên hợp. 3 - Kết luận về đặc điểm của đoàn ngũ. 4 - Tầm quan trọng của việc nghiên cứu đoàn ngũ.

II. Thành tố trung tâm của đoàn ngũ

151

1 - Xác định thành tố trung tâm của đoàn ngũ. 2 - Khả năng của các từ loại trong việc dùng vào cương vị trung tâm đoàn ngũ.

III. Thành tố phụ của đoàn ngũ

155

1 - Xác định thành tố phụ của đoàn ngũ. 2 - Phân loại thành tố phụ đoàn ngũ, xét theo mặt cấu tạo. 3 - Phân loại thành tố phụ đoàn ngũ, xét theo mặt từ loại. 4 - Phân loại thành tố phụ đoàn ngũ, xét theo phạm vi kết hợp với trung tâm. 5 - Phân loại thành tố phụ đoàn ngũ, xét theo phương thức kết hợp với trung tâm. 6 - Phân loại thành tố phụ đoàn ngũ, xét theo vị trí đối đãi với trung tâm. 7 - Cách quy thành tố phụ đoàn ngũ thành vị trí. 8 - Cách xác định trật tự trước sau giữa các thành tố phụ đoàn ngũ. 9 - Vị trí tương đối và vị trí tuyệt đối của thành tố phụ trong đoàn ngũ.

IV. Kiểu đoàn ngũ và các biến dạng của một kiểu đoàn ngũ

171

1 - Giới thiệu khái niệm kiểu đoàn ngũ và biến dạng của một kiểu đoàn ngũ. 2 - Hai dạng giới hạn và các dạng trung gian của một kiểu đoàn ngũ. 3 - Tầm quan trọng của dạng đơn dạng phức gồm 2 thành tố phụ và của dạng lý tưởng. 4 - Dạng có thực và dạng không có thực.

*V. Tác dụng qua lại giữa các thành tố trong một
đoản ngữ*

171

1 - Các trường hợp có thể có tác dụng qua lại. 2 - Những
mối tác dụng qua lại khác nhau (cách khảo sát thứ nhất). 3 -
Những mối tác dụng qua lại khác nhau (cách khảo sát thứ hai).
4 - Phạm vi tác dụng : tác dụng đến cả vị trí, đến từng nhóm
hay đến tử cụ thể.

*VI. Những nhân tố có ảnh hưởng đến tổ chức nội bộ của
đoản ngữ*

189

1, 2 - Các mặt có liên quan đến tổ chức nội bộ của
đoản ngữ. 3 - Các khả năng kết hợp trong nội bộ đoản
ngữ. 4 - Những nhân tố có ảnh hưởng đến khả năng kết hợp
trong nội bộ đoản ngữ. 5 - Nhân tố từ vựng - ngữ pháp. 6 -
Nhân tố ý nghĩa quan hệ. 7 - Nhân tố quan hệ từ. 8 - Nhân tố
thêm bớt từ phụ. 9 - Phân loại các nhân tố. 10 - Vấn đề tác
dụng đồng thời của các nhân tố. 11 - Cách đặt vấn đề nghiên
cứu các nhân tố.

**CHƯƠNG HAI : ĐOẢN NGỮ CÓ DANH TỬ LÀM
TRUNG TÂM (DANH NGỮ)**

I. Nhận xét mở đầu về danh ngữ

203

1 - Giới thiệu danh ngữ. 2 - Dạng đầy đủ và dạng thiếu của
một danh ngữ. 3 - Sự phân biệt giữa phần đầu và phần cuối
của danh ngữ.

II. Phần trung tâm của danh ngữ

206

A - Xác định thành tố trung tâm

1 - Trường hợp dễ và trường hợp khó xác định trung tâm.
2 - Loại từ không phải là hư từ mất khả năng làm trung tâm. 3 -
Mặt ý nghĩa của loại từ không mâu thuẫn với khả năng làm
trung tâm. 4 - Cần giải quyết nhất quán hai trường hợp loại từ
+ danh từ, đơn vị quy ước + danh từ. 5 - Cần giải quyết nhất

quần 2 trường hợp loại từ + gì (nào) với loại từ + danh từ. 6 - Có khả năng cho loại từ là thành tố trung tâm. 7 - Trường hợp loại từ + động từ, tính từ. 8 - Hậu quả của việc cho loại từ là thành tố trung tâm. 9 - Chủ trương có trung tâm ghép $T^1 T^2$.

B - Hai thành tố $T^1 T^2$ ở bộ phận trung tâm 216

1 - Hai vị trí trong bộ phận trung tâm. 2 - Vị trí T . 3, 4 - Vị trí $T1$.

C. Quan hệ tương ứng giữa $T^1 T^2$ trong bộ phận trung tâm. 223

1 - Khả năng dùng loại từ và dùng đơn vị quy ước ở T^1 . Mỗi tương ứng giữa loại từ và đơn vị quy ước ở T^1 với cách dùng từ ở T^2 . 3 - Khả năng phân từ ở T^2 thành nhóm, căn cứ vào loại từ. 4 - So sánh phạm vi của các nhóm. 5 - Khả năng đổi nhóm do chọn loại từ khác nhau. 6 - Ba biến dạng của bộ phận trung tâm. 7 - Sự đối lập về mặt ý nghĩa giữa ba biến dạng. 8 - Những nhân tố chi phối việc chọn lựa biến dạng thích hợp.

III. Phần đầu của danh ngữ 229

1 - Ba loại định tố ở phần đầu danh ngữ. 2 - Định tố "cái" và loại từ "cái". 3, 4 - Cách dùng định tố "cái". 5 - Các nhóm định tố chỉ số lượng. 6 - Cách dùng định tố chỉ số lượng. 7 - Hệ thống đối lập "những, các, một". 8 - Định tố chỉ toàn bộ khối lượng. 9 - Vị trí đối đãi giữa ba loại định tố. 10 - Tám biến dạng của phần đầu danh ngữ.

IV. Phần cuối của danh ngữ 236

1 - Hai loại định tố cuối: định tố do từ và do mệnh đề đảm nhiệm. 2 - Các trường hợp dùng từ làm định tố cuối. 3 - Ý nghĩa của định tố do danh từ đảm nhiệm. 4 - Phương thức kết hợp giữa trung tâm và định tố cuối do danh từ đảm nhiệm. 5 - Vai trò của quan hệ từ trước định tố do danh từ đảm nhiệm. 6 - Định tố cuối do tính từ đảm nhiệm. 7 - Định tố cuối do động từ đảm nhiệm. 8 - Khả năng phát triển định tố

do danh từ, động từ, tính từ đảm nhiệm thành một đoạn ngữ. 9 - Dùng từ chỉ trở làm định tố cuối. 10 - Dùng từ chỉ vị trí làm định tố cuối. 11 - Dùng số từ làm định tố cuối. 12 - Trường hợp dùng một mệnh đề làm định tố cuối. 13 - Mối liên quan giữa cách ngắt hơi và cách tổ chức phần cuối đoạn ngữ. 14 - Số lượng các định tố trong phần cuối. 15 - Vị trí đối đầu giữa các định tố trong phần cuối. 16 - Sơ đồ tóm tắt phần cuối của danh ngữ.

CHƯƠNG BA : ĐOẠN NGŨ CÓ ĐỘNG TỪ LÀM TRUNG TÂM (ĐỘNG NGŨ)

I. Nhận xét mở đầu về động ngữ

247

1 - Giới thiệu động ngữ. 2 - Những điểm giống nhau giữa động ngữ và danh ngữ. 3 - Những điểm động ngữ khác danh ngữ.

II. Phần trung tâm của động ngữ

248

1 - Trường hợp dễ và trường hợp khó xác định trung tâm. 2 - Về ý kiến cho rằng động từ tình thái không có khả năng làm trung tâm. 3 - Mặt thiếu cơ sở của ý kiến đó. 4 - Khả năng cho nhóm động từ này cũng có thể làm trung tâm. 5 - Mặt lợi của chủ trương này. 6 - Ở động ngữ không có trung tâm ghép. 7 - Nhận xét chung về các từ có thể làm trung tâm động ngữ. 8 - Ảnh hưởng của động từ trung tâm đối với việc dùng thành tố phụ : loại thành tố phụ có ý nghĩa thiên về ngữ pháp. 9 - Ảnh hưởng của động từ trung tâm đối với việc dùng thành tố phụ : loại thành tố phụ có ý nghĩa từ vựng chân thực.

III. Phần đầu của động ngữ

259

1 - Thành tố phụ chuyên ở phần đầu và thành tố phụ làm thời có thể đứng ở phần đầu. 2 - Hai trường hợp phó từ đứng ở trước động từ và đứng ở trước danh từ. 3 - Ba khả năng phân tích vai trò của phó từ khi đứng ở trước danh từ.

4 - Nhược điểm của cách phân tích thứ nhất. 5 - Nhược điểm của cách phân tích thứ hai. 6 - Ý kiến về cách phân tích thứ ba. 7 - Cách giải quyết trong giáo trình đối với phó từ. 8, 9 - Các nhóm phó từ thường gặp ở phần đầu động ngữ. 10 - Khó khăn trong việc quy định vị trí đứt khoét cho các nhóm phó từ này. 11 - Một vài nhận định có tính cách sơ bộ. 12 - Sơ đồ và tóm tắt.

IV. Phần cuối của động ngữ

275

1, 2 - Hai loại thành tố phụ ở cuối động ngữ. 3 - Danh sách các kiểu thành tố phụ thường gặp nhất trong loại I. 4 - Danh sách các kiểu thường gặp nhất trong loại II. 5 - Về trường hợp dùng tính từ sau động từ, nhưng không phải là thành tố phụ. 6 - Sự phân loại thành tố phụ thành bổ tố và trạng tố. 7 - Sự phân loại thành tố phụ trực tiếp và gián tiếp. 8 - Những khó khăn trong việc dựa vào quan hệ từ để phân loại. 9 - Bảng tóm tắt các diện phân loại thành tố phụ. 10 - Vấn đề kết hợp bổ tố với bổ tố. 11 - Danh sách các chuỗi thường gặp gồm 2, 3, 4 bổ tố. 12 - Các bổ tố hay đi với nhau hoặc bài trừ nhau. 13 - Vấn đề kết hợp bổ tố + trạng tố, và trạng tố + trạng tố. 14 - Trật tự kết hợp trước sau trong phần cuối động ngữ. 15 - Những nhân tố chi phối khả năng kết hợp trong phần cuối động ngữ.

V. Những thành tố phụ có vị trí tự do trong động ngữ

298

1 - Giới thiệu thành tố phụ có vị trí tự do. 2 - Ba cách giải thích về loại thành tố phụ đó. 3 - Ưu, nhược điểm trong mỗi cách giải thích. 4 - Phân biệt thành tố phụ tự do trong động ngữ với trạng tố của toàn câu. 5 - Những thành tố phụ tự do thường gặp nhất. 6 - Vị trí của chúng ở trong đoạn ngữ khi dùng ở khẩu ngữ, và khi dùng ở ngôn ngữ văn học.

CHƯƠNG BỐN : ĐOẢN NGŨ VÀ VẤN ĐỀ TỪ LOẠI, TIỂU LOẠI

I. Đoản ngữ : một tiêu chuẩn để phân định từ loại, tiểu loại 303

1 - Khả năng dùng đoản ngữ làm tiêu chuẩn phân định từ loại, tiểu loại. 2 - Đối chiếu với tiêu chuẩn dùng trong ngữ pháp truyền thống. 3 - Mặt mạnh của tiêu chuẩn "dựa vào đoản ngữ". 4 - Tiêu chuẩn "dựa vào đoản ngữ" và "dựa vào mệnh đề".

II. Cách dùng đoản ngữ để phân định từ loại, tiểu loại 309

1 - Yêu cầu bảo đảm tính nhất quán. 2 - Yêu cầu bảo đảm tính bao quát. 3 - Yêu cầu bảo đảm tính nguyên tắc. 4 - Yêu cầu bảo đảm tính tổng hợp.

III. Các diện đối lập quan trọng nhất trong kho từ vựng tiếng Việt, xét theo tiêu chuẩn đoản ngữ 321

1 - Phân loại thành các nhóm từ cụ thể và phân định thành các phạm trù. 2 - Sự đối lập giữa thán từ và những từ không phải là thán từ. 3 - Sự đối lập giữa hai mảng từ có khả năng làm thành tổ đoản ngữ và không có khả năng làm thành tổ đoản ngữ. 4 - Khả năng phân mảng đầu thành hai cụm A, B ; phân mảng sau thành hai cụm C, D. 5 - Sự đối lập giữa cụm A và cụm B : một bên có khả năng làm trung tâm đoản ngữ, một bên chuyên làm thành tố phụ đoản ngữ. 6 - Cụm C : quan hệ từ. 7 - Cụm D : trợ từ. 8 - Sự đối lập giữa danh từ, động từ, tính từ trong nội bộ cụm A. 9 - Hai từ loại đặc biệt trong cụm A : số từ và đại từ. 10 - Đặc điểm riêng của số từ. 11 - Đặc điểm riêng của đại từ. 12 - Bảng tóm tắt phân loại. 13 - Khả năng phân loại nhỏ hơn nữa thành tiểu loại, nhóm, nhóm nhỏ. 14 - Về tính tương đối trong việc phân biệt từ loại, tiểu loại.

PHẦN THỨ TƯ : KẾT LUẬN

VÀI NHẬN XÉT TỔNG QUÁT VỀ ĐẶC ĐIỂM CỦA
TIẾNG, TỪ GHÉP, ĐOÀN NGỮ VÀ VỀ VỊ TRÍ CỦA
CHÚNG TRONG HỆ THỐNG ĐƠN VỊ NGỮ PHÁP...

347

1, 2, 3 - Đối chiếu tiếng, từ ghép, đoàn ngữ về mặt tổ chức
bên trong. 4 - Đối chiếu tiếng, từ ghép đoàn ngữ về mặt khối
lượng (lớn, bé). 5 - Giới thiệu khái niệm chức năng. 6, 7, 8, 9 -
Đối chiếu tiếng, từ ghép, đoàn ngữ về mặt chức năng. 10 - Sự
cần thiết phải kết hợp hai đặc điểm chức năng và khối lượng.
11 - Thêm một đơn vị chức năng - khối lượng : cú vị. 12 - Câu,
xét về mặt chức năng và khối lượng. 13 - Nhận xét tổng quát
về hệ thống đơn vị nửa chức năng nửa tổ chức. 14 - Nhận xét
tổng quát về hệ thống đơn vị thuần túy tổ chức. 15 - Con
đường đi từ tiếng lên từ ghép, đoàn ngữ và vị trí của chúng
trong hệ thống đơn vị ngữ pháp. 16 - Sơ đồ và bảng đối chiếu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

370

MỤC LỤC

387